

BỘ Y TẾ
VIỆN SÓT RÉT-KST-CT
QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 347/VSR-KHTH

Bình Định, ngày 17 tháng 6 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao phục vụ khám chữa bệnh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm báo giá: Phòng Kế hoạch-Tổng hợp, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn. ĐT: 0256.3846571.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khu vực 8, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn, Bình Định, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn.
 - Nhận qua email: viensrqn@impe-qn.org.vn.

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 17/6/2024 đến trước 17h ngày 27/6/2024. Các báo giá nhận sau thời gian trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17/6/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: 161 danh mục (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn, Tầng 2, Số 27 Lý Thái Tổ, Phường Nguyễn Văn Cừ, Tp. Quy Nhơn, Bình Định.
- Thời gian giao hàng dự kiến: 03 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng từ Chủ đầu tư.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trả sau từng đợt theo số lượng của các đơn đặt hàng trong tháng (sau 60 ngày nhận hàng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệm thu hàng hóa và hóa đơn tài chính hợp lệ).
- Các thông tin khác:
 - Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, quy cách đóng gói, đơn vị tính và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế.
 - Giá hàng hóa trong báo giá bao gồm các loại thuế, vận chuyển, bốc dỡ và giao hàng tại kho Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn.

Xin trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website của Viện;
- Lưu VT, KHTH, TCKT.



PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 347/VS-R-KH/TH, ngày 17/6/2024)

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
I	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy Elisa bán tự động Bio-rad			
1	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng amip	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do amip <i>Entamoeba histolytica</i>. - Độ nhạy: $\geq 90\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 94\%$. - Quy cách: 96 test/bộ. 	bộ	60
2	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng gạo lộn	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do <i>Cysticercus cellulosae</i> - Độ nhạy: $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ - Quy cách: 96 test/bộ. 	bộ	1.000
3	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng sán lá gan lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do <i>Fasciola sp</i> - Độ nhạy: $\geq 95\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$ - Quy cách: 96 test/bộ. 	bộ	1.400
4	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun đầu gai	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do <i>Gnathostoma sp</i> - Độ nhạy: $\geq 90\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ - Quy cách: 96 test/bộ. 	bộ	1.200
5	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun lươn	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do <i>Strongyloides stercoralis</i> - Độ nhạy: $\geq 92\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ - Quy cách: 96 test/bộ. 	bộ	1.400
6	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun đũa chó	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do <i>Toxocara canis</i> - Độ nhạy: $\geq 95\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ - Quy cách: 96 test/bộ. 	bộ	1.400
II	Hóa chất xét nghiệm giun sán dùng cho máy Elisa tự động			
1	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng sán dải chó	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Echinococcus IgG</i> được chỉ định để xét nghiệm kháng thể kháng <i>Echinococcus</i> trong huyết thanh hoặc huyết tương 	hộp	100

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 97.22%, - Độ đặc hiệu: 98.82% - Tổng thời gian ủ: 105 ± 5 phút - Quy cách: 96 test/hộp. 		
III	Hóa chất xét nghiệm kháng thể H.Pylori Elisa tự động BEP 2000 và máy BEP III	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể H.Pylori IgG. - Độ nhạy: 98.08% - Độ đặc hiệu: 93% - Tổng thời gian ủ: 105 ± 5 phút - Quy cách: 96 test/hộp. 	hộp	800
IV	Hóa chất xét nghiệm kháng thể H.Pylori Elisa bán tự động	<ul style="list-style-type: none"> Bộ xét nghiệm kháng thể H.Pylori dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori trong huyết thanh người. - Độ nhạy: ≥ 80% - Độ đặc hiệu: ≥ 97,7% - Tổng thời gian ủ: 80 phút - Quy cách: 96 test/hộp 	hộp	300
V	Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy huyết học DxH 600	<ul style="list-style-type: none"> Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu có định mô phòng bạch cầu và hồng cầu có nhân. - Quy cách: Một hộp có 4 bộ, mỗi bộ có 3 lọ: 1x3.5mL Level I + 1x3.5mL Level II + 1x3.5mL Level III. - Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm. - Quy cách: 5lít/hộp - Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein 	hộp	10
1	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học		hộp	10
2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học		hộp	30
3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học		hộp	22

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
4	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 10lít/hộp - Hoá chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. - Thành phần: gồm hai loại hoá chất: + Hoá chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2mL/L + Hoá chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3g/L - Quy cách: Một hộp chứa 2 bình hóa chất. Bình 1: COULTER Erythrolyse II Reagent, đóng gói 1900 mL. Bình 2: COULTER tabiLyse Reagent, đóng gói 850 mL. - Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động – không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động – - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L - Quy cách: 10lít/hộp 	hộp	50
5	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiêu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. - Quy cách: 3,3ml/hộp 	hộp	550
6	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt - Quy cách: 4ml/hộp 	lọ	2
7	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt - Quy cách: 4ml/hộp 	lọ	2
VI	Hóa chất dùng cho máy huyết học ADVIA 2120i			
1	Hóa chất tạo dòng chảy trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch tạo dòng chảy trong xét nghiệm huyết học. Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để tạo dòng chảy phân ứng, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. Quy cách: 20 Lít.bình	Bình	70
2	Hóa chất rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học.	Hộp	30

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<p>Mục đích sử dụng: sử dụng như chất tẩy rửa trên hệ thống máy huyết học tự động. Quy cách: 2lọ x 1620ml/hộp</p>		
3	Hóa chất đo công thức máu	<p>Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học. Mục đích sử dụng: dùng để đo RBC/PLT, Baso, Hemoglobin, hóa chất dạng lỏng, sử dụng trong quá trình phân tích công thức máu, Quy cách: gồm 7 bình nhỏ chứa 9.875ml/thùng: + Defoamer: 1x75ml + Rbc/Plt: 2x2.700ml + Baso: 2x 1.100ml + CN-Free Hgb: 2x1.100ml</p>	Thùng	25
4	Hóa chất đo các thành phần bạch cầu	<p>Bộ dụng dịch hỗ trợ phân tích thành phần bạch cầu trong xét nghiệm huyết học. Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng trong quá trình tách phân bạch cầu, nhuộm hoá tế bào bạch cầu, phân tích tán xạ góc hẹp phản ánh kích thước bạch cầu và độ hấp thu quang, phản ánh độ bất màu men proxidase của bạch cầu sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. - Quy cách: 8 bình nhỏ gồm 9.070ml/ thùng: + Perox 1: 2x650ml + Perox 2: 2x575ml + Perox 3: 2x585ml + Perox Sheath: 2x2725ml</p>	Thùng	25
5	Hóa chất control huyết học mức thấp	<p>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (ABNORMAL LOW) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bất thường 1, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới) Quy cách: 4lọ x 4ml/hộp</p>	hộp	10
6	Hóa chất control huyết học mức thường	<p>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (NORMAL) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bình thường, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới) Quy cách: 4lọ x 4ml/hộp</p>	hộp	10
7	Hóa chất control huyết học mức cao	<p>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (ABNORMAL HIGH) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bất thường</p>	hộp	10

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<p>2, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới)</p> <p>Quy cách: 4lo x 4ml/hộp</p> <p>Chất hiệu chuẩn và dải đo trên hệ thống huyết học tự động.</p> <p>Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, hiệu chuẩn thiết bị xét nghiệm huyết học tự động.</p> <p>Quy cách: 2lo x 6,1 ml/hộp</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 5 ngày ở 2-8°C</p>		
8	Hóa chất hiệu chuẩn máy		hộp	2
VII	Hóa chất và vật tư dùng cho máy miễn dịch tự động DxI 800			
1	Định lượng HBs Ab	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/MI - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. - Quy cách: 2x50test/hộp 	hộp	73
2	Chất chuẩn HBs Ab	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 - Quy cách: 6x2.5ml/hộp 	hộp	5
3	Chất kiểm tra xét nghiệm HBsAb	<ul style="list-style-type: none"> - QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300, âm tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. Dương tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL. - Quy cách: 6x3.5ml/hộp 	hộp	12
4	Phát hiện HBs Ag	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả: Phản ứng/ không phản ứng; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) (one-step enzyme immunoassay (“sandwich”)); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với HBs 	hộp	350

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Ag, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b: Đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag - phosphatase kiềm (tái tổ hợp), đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. - Quy cách: 2x50test/hộp		
5	Chất chuẩn HBs Ag	- C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Đệm nền BSA, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300.. -Quy cách: 1x2.7mL+1x2.7mL/hộp	hộp	5
6	Chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	- QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. -Quy cách: 3x4mL+3x4mL/hộp	hộp	12
7	Cơ chất phát quang	- Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt). - Quy cách: 4x130ml/hộp	hộp	20
8	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch	- Dạng lỏng, màu vàng xanh, pH 2.5, chứa acid hữu cơ. - Quy cách: 3,8lít/bình	bình	1
9	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: chứa các tác nhân rửa nonionic, dạng lỏng. - Quy cách: 1lít/bình	bình	1
10	Dung dịch đệm cho xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide - Quy cách: 10lít/thùng	thùng	170
11	Giếng phản ứng cho dòng máy Dxl	Chén nhựa phản ứng mẫu bên trong - Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL - Quy cách: 1.000 cái/gói	gói	105
12	Cup hóa chất 2 ml để đựng mẫu và hóa chất	- Chén nhựa phản ứng mẫu bên ngoài, dung tích 2ml, chất liệu Polystyrene. - Quy cách: 1.000 cái/gói	gói	2
VIII	Hóa chất và vật tư dùng cho máy miễn dịch tự động IMMULITE 2000 Xpi			
1	Dung dịch rửa máy miễn dịch	- Bao gồm: + Probe Cleaning Solution: 100 ml dung dịch trong hộp nhựa đen (Dung dịch Sodium	hộp	12

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Hypochlorite <4.4%) + Probe Cleaning Wedge: hộp chứa dung dịch rửa. Có thể tái sử dụng. + Probe Cleaning Barcode: mã vạch nhận dạng sử dụng trên hệ thống Immulite 2000 Xpi. - Quy cách: 100 ml/hộp.		
2	Dung dịch rửa kim miễn dịch	- Dung dịch đệm phosphate, chất tẩy Triton X-100 <0.9%. 10 lần đậm đặc. - Quy cách: 2x200ml/hộp	hộp	120
3	Dung dịch tạo nền phản ứng miễn dịch	- Bao gồm: phosphate ester của adamantyl dioxetane trong dung dịch đệm AMP với chất tăng cường. - Quy cách: 2x205ml/hộp	hộp	48
4	Hóa chất xét nghiệm vi khuẩn H.Pylory	- Bao gồm: + H.pylori Bead Pack + H.pylori IgG Reagent Wedge + H.pylori IgG Adjustors + H.pylori IgG Controls + H.pylori IgG Sample Diluent - Độ nhạy: 97%; Độ đặc hiệu: 100% - Quy cách: 600test/hộp	hộp	120
5	Hóa chất xét nghiệm Total IgE	- Bao gồm: + Total IgE Bead Pack + Total IgE Reagent Wedge + Total IgE Adjustors. - Độ nhạy phân tích: 1.0 IU/mL; Độ đặc hiệu: xét nghiệm đặc hiệu cao đối với IgE và không có phản ứng chéo với các Ig khác. - Quy cách: 600test/hộp	hộp	6
6	Cup phản ứng để đựng mẫu và hóa chất	- Phù hợp dùng cho máy miễn dịch - Là loại cuvet đo được làm bằng nhựa cứng và trong Quy cách: 1000 cái/gói	gói	90
IX	Hóa chất và vật tư dùng cho máy miễn dịch tự động Atellica IM 1300			
1	Cồng phản ứng miễn dịch	- Cồng phản ứng dùng trên máy miễn dịch. - Quy cách: 3000 cái /thùng.	Thùng	20
2	Đầu côn hút mẫu	- Đầu côn hút mẫu dùng trên máy miễn dịch.	Thùng	8

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 6480 cái /thùng. - Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch: - Thành phần: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N) - Quy cách: 2 x 1500 ml/hộp. 	Hộp	5
4	Dung dịch base kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch: - Thành phần: Sodium hydroxide (< 0.25 N); surfactant - Quy cách: 2 x 1500 ml/hộp. 	Hộp	5
5	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0.1%); surfactant. - Quy cách: 1 x 3000 mL/hộp. 	Hộp	8
6	Dung dịch làm sạch hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch tẩy rửa hệ thống. - Thành phần: Sodium hypochlorite (0.29%) - Quy cách: 2 x 1500 mL/hộp. 	Hộp	4
7	Dung dịch rửa kim	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch rửa kim 3 - Thành phần: Natri hypochlorit (0,5%); natri hydroxit (< 0,5%) - Quy cách: 1 x 50 mL/hộp. 	Hộp	2
8	Thuốc thử xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm HEPES; Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; - Khoảng đo: 0,008 đến 150,000 µIU/mL (mIU/L) - Quy cách: 110 test /hộp. Trên hộp có các thông tin: tên hàng hóa, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng 	Hộp	5
9	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUup và FT4	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUup và FT4 - Thành phần: đồng khô. đồng khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo 	Hộp	5

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		quân; chất ổn định protein - Quy cách: 2 x 2 x 5ml/hộp.		
10	Thuốc thử xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; - Khoảng đo: 0,20 đến 20,00 pg/mL (0,31 đến 30,80 pmol/L) - Quy cách: 60 test /hộp.	Hộp	5
11	Thuốc thử xét nghiệm triiodothyronine (T3)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~60 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Chất tương tự T3 (~13,3 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; - Khoảng đo: 0,10 đến 8,00 ng/mL (0,15 đến 12,3 nmol/L) - Quy cách: 120 test /hộp.	Hộp	5
12	Thuốc thử phụ cho xét nghiệm T3/T4/Vb12	-Mục đích: Tham gia và quá trình xét nghiệm định lượng T3, T4 và VB12 -Thành phần: 0,4 N natri hydroxit - Quy cách: 2 x 23.6ml.	Hộp	5
13	Thuốc thử xét nghiệm thyroxine (T4)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine (T4) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Kháng thể kháng T4 đơn dòng ở chuột (~1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm natri barbital; T4 (~0,2 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ; - Khoảng đo: 0,3 đến 30,0 µg/dL (3,9 đến 387,0 nmol/L) - Quy cách: 150 test /hộp.	Hộp	4
14	Thuốc thử xét nghiệm thyroglobulin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được gắn nhãn acridinium ester (khoảng 1,13 µg/mL); albumin huyết thanh bò (BSA); IgG ở chuột; chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	6

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
15	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA	<ul style="list-style-type: none"> + Pha rắn :Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được hình thành trước bằng kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được biotin hóa (khoảng 267 µg/mL); BSA; IgG ở chuột; chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản + Thuốc thử phụ: BSA; globulin gamma bò; chất đệm; chất bảo quản + Chất hiệu chuẩn: Sau khi hoàn nguyên, thyroglobulin ở người; BSA; chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản - Khoảng đo: 0,050–150 ng/mL (0,076 – 227 pmol/L) - Quy cách: 100 test /hộp. 		
16	Thuốc thử xét nghiệm alpha-fetoprotein	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA. - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của alphafetoprotein (ở người) và kháng nguyên carcinoembryonic (ở người); chất đệm BSA; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Quy cách: 2 x 2 x 2ml/hộp. 	Hộp	5
17	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên ung thư phổi	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA và lithium heparin); dịch ối - Thành phần: Kháng thể thỏ đa dòng kháng AFP (~0,16 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP (~0,064 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm - Khoảng đo: 1,3 đến 1000,0 ng/mL (1,08 đến 830,00 IU/mL) - Quy cách: 100 test /hộp. 	Hộp	7
18	Thuốc thử xét nghiệm theo chuỗi CA 125	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thỏ (~400 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm photphat; Kháng thể kháng CEA đơn dòng ở chuột (~120 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm photphat; - Khoảng đo: 0,50 đến 100,00 ng/mL (µg/L) - Quy cách: 100 test /hộp. 	Hộp	7
18	Thuốc thử xét nghiệm theo chuỗi CA 125	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Kháng thể kháng M11 đơn dòng ở chuột (~0,15 µg/mL) được gắn nhãn 	Hộp	7

TT	Danh mục	Tinh năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
19	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm theo chuỗi CA 125	<ul style="list-style-type: none"> - acridinium ester và kháng thể kháng OC 125 đơn dòng ở chuỗi (~1,0 µg/mL) được gắn nhãn Fluorescein trong chất đệm photphat; Kháng thể kháng Fluorescein đơn dòng ở chuỗi (~30 µg/mL) được liên kết với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat; - Khoảng đo: 2,0 đến 600,0 U/mL - Quy cách: 100 test /hộp. - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 125 cao hoặc thấp; albumin huyết thanh người có chất đệm; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Quy cách: 2 x 2 x 2ml/hộp. 	Hộp	5
20	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên ung thư CA 15-3 theo chuỗi	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư CA 15-3 theo chuỗi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Kháng thể kháng DF3 đơn dòng ở chuỗi (~ 2,0 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Kháng thể kháng 115D8 đơn dòng ở chuỗi (~12,5 µg/mL) được gắn nhãn sunfocarbonat của fluorescein trong dung dịch muối đệm; - Khoảng đo: 0,5 đến 200,0 U/mL - Quy cách: 100 test /hộp. 	Hộp	7
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng nguyên ung thư CA 15-3 theo chuỗi	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 15-3 cao hoặc thấp (người); huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản - Quy cách: 2 x 2 x 2 mL/hộp. 	Hộp	4
22	Thuốc thử xét nghiệm theo chuỗi CA 19-9	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 19-9 trong huyết thanh người và hỗ trợ quản lý bệnh nhân mắc ung thư dạ dày-ruột (GI) - Thành phần: Kháng thể kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuỗi (~0,4 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; Kháng thể kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuỗi (~0,02 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các vi hạt thuận từ trong chất đệm; - Khoảng đo: 1,20 đến 700,00 U/mL - Quy cách: 50 test /hộp. 	Hộp	4
23	Thuốc thử xét nghiệm PSA	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người - Thành phần: Kháng thể kháng PSA đa dòng ở dê (~77 ng/mL) được gắn nhãn acridinium 	Hộp	4

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<p>ester trong dung dịch muối đệm; Kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột (~25 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm;</p> <ul style="list-style-type: none"> -Khoảng đo: 0,01 đến 100,00 ng/mL (µg/L) -Quy cách: 100 test /hộp. 		
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm PSA -Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, PSA (người) nồng độ thấp hoặc cao; huyết thanh dê; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Quy cách: 2 x 2 x 2ml/hộp. 	Hộp	4
25	Thuốc thử xét nghiệm Free-PSA	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt) trong huyết thanh người -Thành phần: Kháng thể chuột đơn dòng kháng PSA (~200 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Kháng thể chuột đơn dòng kháng fPSA (~2,5 µg/mL) được liên kết với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm, -Khoảng đo: 0,01 đến 25,00 ng/mL (µg/L) - Quy cách: 50 test /hộp. 	Hộp	4
26	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và natri citrate) -Thành phần: : Kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,6 µg/mL) trong chất đệm; IgG của chuột; -Khoảng đo: Chỉ số 0,1 đến 1000,0 - Quy cách: 200 test /hộp. 	Hộp	128
27	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsII và HBsII Conf. -Thành phần: Huyết tương người đã bù canxi âm tính và dương tính với HBsAg; chất bảo quản. - Quy cách: 2 x 2 x10ml/hộp. 	Hộp	4
28	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định tính kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) -Thành phần: Kháng thể IgG kháng nhân đơn dòng ở chuột (~0,05 µg/mL) được gắn nhãn 	Hộp	18

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		acridinium ester trong chất đệm; - Khoảng đo: Chỉ số 0,02 đến 11,00 - Quy cách: 200 test /hộp.		
29	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHCV. - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV; natri azit (0,1%); chất bảo quản. - Quy cách: 2 x 2 x 7ml/hộp.	Hộp	4
30	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBsAg)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: Kháng thể kháng HBs đơn dòng ở chuỗi được gắn nhãn acridinium-ester cộng hợp (~1,2 mg/L) trong chất đệm protein; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản; Các vi hạt thuận từ phủ Streptavidin được hình thành trước bằng kháng thể kháng HBs đơn dòng ở chuỗi được gắn biotin (~1,0 mg/L) trong chất đệm protein - Khoảng đo: Chỉ số 0.05 đến 1000.00 - Quy cách: 50 test /hộp.	Hộp	255
31	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBsAg)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HBsAg. - Thành phần: Chất kiểm chuẩn HBsAg âm tính: huyết tương người đã xử lý âm tính với HBsAg; natri azit (0,1%); chất bảo quản. Chất kiểm chuẩn HBsAg dương tính: rHBsAg; albumin huyết thanh bò; chất đệm; natri azit (0,1%); chất bảo quản. - Quy cách: 2 x 2 x 10ml/hộp.	Hộp	4
32	Thuốc thử xét nghiệm và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) - Thành phần: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B đã bất hoạt ở người (phân nhóm ad và ay) (~1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm chứa protein; - Khoảng đo: 3,1 đến 1000,0 mIU/m - Quy cách: 200 test /hộp.	Hộp	30
33	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi hiệu năng của xét	Hộp	4

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
	và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B	<p>thử nghiệm aHBs2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản. - Quy cách: 2 x 2 x 10ml/hộp. 		
34	Cống đựng mẫu dung tích 1 ml	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: Cốc nhựa 1ml đựng mẫu xét nghiệm - Quy cách: 1000 cái/thùng. 	Thùng	10
35	Dung dịch pha loãng 1	<p>Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu</p> <ul style="list-style-type: none"> -Thành phần: Huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản - Quy cách: 2 x 25ml/hộp. 	Hộp	2
36	Ribbon Printer 2.32"X295ft	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: In barcode dán ống mẫu - Quy cách: 1 bộ/Hộp. 	Hộp	2
37	Cuộn giấy in	<ul style="list-style-type: none"> - Cuộn giấy in code có 1 mặt có keo dán. - Quy cách: 1 cuộn/hộp. 	Hộp	4
38	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 15	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích: dùng để pha loãng mẫu. - Thành phần: Huyết thanh ngựa, Natri acid (0,1%), chất bảo quản. - Quy cách: 2x25ml/hộp 	Hộp	2
39	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 11	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích: dùng để pha loãng mẫu. - Thành phần: Dung dịch đệm Tris, Huyết thanh dê; các chất ổn định Protein, các chất bảo quản. - Quy cách: 2x5ml/hộp 	Hộp	2
40	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch 10	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích: dùng để pha loãng mẫu. - Thành phần: dịch đệm Tris, Albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, huyết thanh chuột. - Quy cách: 2x5ml/hộp 	Hộp	2
X	Hóa chất và vật tư dùng cho máy sinh hóa AU680			
1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; - Quy cách: 4x50ml+4x25ml/hộp 	Hộp	50
2	Đo hoạt độ AST (GOT)	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. 	Hộp	50

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
3	Định lượng Bilirubin trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; - Quy cách: 4x25ml+4x25ml /hộp - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. - Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L - Quy cách: 4x20ml+4x20ml/hộp 	Hộp	4
4	Định lượng Bilirubin toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. - Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L - Quy cách: 4x40ml+4x40ml /hộp 	Hộp	2
5	Định lượng Cholesterol toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 540/600 nM. - Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$); - Quy cách: 4x45ml /hộp 	Hộp	16
6	Định lượng Creatinin	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. - Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. - Quy cách: 4x51ml+4x51ml/hộp 	hộp	42
7	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên chuyển nghị của IFCC. - Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L - Quy cách: 4x40ml+4x40ml /hộp 	hộp	16
8	Định lượng Glucose	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. - Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L - Quy cách: 4x53ml+4x27ml/hộp 	hộp	16

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
9	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). - Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L - Quy cách: 4x51.3ml+4x17.1ml /hộp 	hộp	6
10	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	<ul style="list-style-type: none"> Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; - Quy cách: 4x51.3ml+4x17.1ml /hộp 	hộp	6
11	Định lượng Triglycerid	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 660/800 nM. - Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); - Quy cách: 4x50ml+4x12.5ml /hộp 	hộp	20
12	Định lượng Ure	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . - Thành phần: NADH \geq 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ;Urease \geq 17.76 kU/L; GLDH \geq 0.16 kU/L - Quy cách: 4x53ml+4x53ml /hộp 	hộp	16
13	Định lượng Acid Uric	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 umol/L ; phương pháp: Uricase/POD - Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 μkat/L); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μkat/L);Ascorbate Oxidase\geq 1.56 kU/L (26 μkat/L) - Quy cách: 4x42.3ml+4x17.7ml /hộp 	hộp	12
14	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch rửa hệ thống. - Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5% - Quy cách: 5 lít/bình 	bình	10

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Quy cách: 2x3ml/hộp	hộp	4
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). - Quy cách: 2x1ml /hộp	hộp	4
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. - Quy cách: 5ml/lọ	lọ	20
18	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người) - Quy cách: 1x5ml+1x5ml/bộ	bộ	4
19	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	- Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L - Quy cách: 1000ml/hộp	Hộp	12
20	Định lượng HbA1c	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; ; Hemolysate (người và cừu);; 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhaptent: HbA1c Polyhaptent ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4; 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ưc chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test - Quy cách: 2x37,5ml+2x7,5ml+2x34,5ml+ 5x2ml/hộp	Hộp	12
21	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	- Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử Haemoglobin A1c của	Hộp	12

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		nhà sản xuất - Quy cách: 2x1ml+2x1ml/hộp Bóng đèn Halogen 12V 20W. - Quy cách: 1 cái/hộp		
22	Bóng đèn halogen	- Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm - Quy cách: 2 cái/ túi	cái	10
23	Dây bơm	- Chất liệu: nhựa	túi	10
24	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	- Cảm quan: màu vàng đến nâu. Kích thước: 0.3 - 1.2 - Quy cách: 25 lít/bao	Bao	4
25	Lõi lọc thô 1 micron	- Vật tư thay thế định kỳ - Chất liệu: PP - Thời hạn thay thế: Tùy chất lượng nước - Quy cách: 1 cái/bì	Cái	54
26	Lõi lọc thô 5 micron	- Chất liệu: PP - Thời hạn thay thế: Tùy chất lượng nước - Quy cách: 1 cái/bì	Cái	30
27	Lõi lọc RO 300	Bộ lọc nước RO bao gồm: - Quả lọc (1 bộ gồm 02 quả) - Quả lọc thô(1 bộ gồm 03 quả PP20", UDF20", CTO20") - 01 bộ màng lọc RO (gồm 03 quả) Thời hạn thay thế: 1 cái/1 máy/1 năm - Quy cách: 1 cái/bì	Cái	4
XI	Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1c			
1	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. - Thành phần: Máu toàn phần - Quy cách: 2x500µl/hộp	hộp	12
1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng Hba1C theo nguyên lý ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng	hộp	12

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Máu toàn phần - Quy cách: 2x500µl/hộp 		
3	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	<p>Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210.</p> <p>Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100% - Quy cách: 500 test/hộp</p>	hộp	12
XII	Hóa chất và vật tư dùng cho máy nước tiểu tự động			
1	Cartridge 12 thông số	<ul style="list-style-type: none"> - Que thử 12 thông số : Máu (Color), Hồng cầu (Blood), Bilirubin, pH, Leukocyte, Creatinine, Protein, Nitrite, Albumin, Glucose, Urobilinogen, Ketone. Máy tự động tính thêm 2 thông số : Albumin/ Creatinine (A/C) và Protein / Creatinine (P/C). - Quy cách: 450test/hộp 	hộp	40
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> Hóa chất rửa máy. Quy cách: 4x26ml/hộp 	hộp	2
3	Hóa chất chuẩn cho máy xét nghiệm nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> Hóa chất chuẩn máy. Quy cách: 4x230 ml/hộp. 	hộp	1
4	Test chuẩn âm tính	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất Control âm tính dùng để hiệu chuẩn máy. - Quy cách: 25test/hộp 	hộp	15
5	Test chuẩn dương tính	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất Control dương tính dùng để hiệu chuẩn máy. - Quy cách: 25test/hộp 	hộp	15
6	Ống đựng mẫu nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ống nhựa PP 16x100mm + nắp gắn sẵn, có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục). - Thành ống trơn láng chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm. - Quy cách: 1.500 cái/thùng 	cái	20.000
XIII	Hóa chất dùng siêu âm, nội soi, vi sinh và định lượng virus viêm gan B , C			
1	Gel bôi trơn	<ul style="list-style-type: none"> - Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo...đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. - Thành phần chính gồm: Water; Glycerin; Monopropylene Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; 	tuýp	20

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid - Quy cách: Hộp 1 tuýp x 82g.		
2	Dung dịch sát khuẩn	- Dung dịch được sử dụng để khử khuẩn các dụng cụ nội soi bằng máy rửa, khử khuẩn ống nội soi -Thành phần: Hoạt chất 0,55% Ortho- Phthalaldehyde. - Thời gian ngâm: Khử khuẩn mức độ cao là 5 phút, 20°C - Thời gian sử dụng dung dịch đã ngâm: 14 ngày - Quy cách: Can 5 lít.	can	20
3	Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme	- Thành phần: Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt tẩy rửa dụng cụ y tế với 5 enzyme. - Quy cách: 1 lít/can.	chai	20
4	Gel siêu âm	- Gel siêu âm cho chất lượng hình ảnh siêu âm tốt, nó còn giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng so với tất cả các sản phẩm cùng loại khác. - Dựa trên công thức kiểm vi khuẩn và giảm dị ứng - Có độ dẫn, ít mỡ và không nhuộm màu - Không chứa cồn, muối và hòa tan trong nước - Phân bố rộng đồng đều, không cần làm khô - Giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn - Màu xanh dương nhạt - Thành phần gồm: Water; Edta Disodium; Propylene Glycol; Triethanolamine; Iodopropynyl Butylcarbamate; Glycerin; FD&C Blue #1; Carbomer; Diazolidinyl Urea. - Quy cách: Can 5 lít.	Can	35
5	Bộ kit định lượng virus viêm gan B bằng kỹ thuật real-time PCR	- Bộ xét nghiệm IVD NK qPCR - VBquant kit sử dụng kỹ thuật Realtime PCR dùng đầu dò Taqman Fam khuếch đại đoạn gen đặc hiệu để phát hiện và định lượng HBV - DNA trong các mẫu thử khác nhau. - Thành phần: Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm chửng, các chuẩn và mẫu: + HBV TQPCR Mix: 125µl x 9 tube + Low profile white PCR tubes: 72 tube + HBVDNA-IC: 300µl x 2 tube + HBVDNA S1: 300µl x 2 tube	Bộ	10

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
6	Bộ kit định lượng virus viêm gan C bằng kỹ thuật real-time PCR	<ul style="list-style-type: none"> + HBVDNA S2: 300µl x 2 tube + HBVDNA S3: 300µl x 2 tube + Chứng [-]: 1000µl x 1 tube - Mức phát hiện: 50 IU/ml mẫu thử - Hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ khoảng -18 độ C và 2-8 độ C - Quy cách: 50 mẫu/bộ - Bộ xét nghiệm IVD NK RTqPCR - VQuant kit sử dụng kỹ thuật Realtime PCR dùng đầu dò Taqman Fam khuếch đại đoạn gen đặc hiệu để phát hiện và định lượng HCV - RNA trong các mẫu thử khác nhau. - Thành phần: Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm các chứng và mẫu: <ul style="list-style-type: none"> + RT-qPCR HCV Mix: 7 tube x 125µl + Low profile white PCR tube: 56 tube + Chứng [-]: 1 tube x 1000µl + HCVRNA-IC: 300µl x 2 tube + HCVDNA-S1: 300µl x 2 tube + HCVDNA-S2: 300µl x 2 tube + HCVDNA-S3: 300µl x 2 tube - Mức phát hiện: 1 IU/phản ứng - Hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ: -18 độ C và 2-8 độ C - Quy cách: 50 mẫu/bộ 	Bộ	5
7	Viên khử khuẩn Presept 2,5gr	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần gồm NatriDichlorosocyanurate khan 50%, các thành phần khác 50%. - Khử khuẩn bề mặt, dụng cụ y tế. - Quy cách: 100 viên/hộp 	Hộp	1
8	Dung dịch Glycerol	<ul style="list-style-type: none"> - Là một hợp chất hữu cơ chứa hydroxyl đơn giản. Là chất lỏng trong suốt, không màu, không độc, có vị ngọt. - Dùng để pha dung dịch soi tươi bệnh phẩm tim vi nấm. - Quy cách: 500ml/chai 	Chai	2
9	Hóa chất Potassium hydroxide (KOH)	<ul style="list-style-type: none"> - Potassium hydroxide có dạng tinh thể kết tinh màu trắng, mùi đặc trưng, hút ẩm, tan hoàn toàn trong nước. - Dùng để pha dung dịch soi tươi bệnh phẩm tim vi nấm. 	Chai	1

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Quy cách: 500g/chai		
XIV	Hóa chất dùng cho chương trình ngoại kiểm- nội kiểm trung gian			
1	Hóa chất nội kiểm level 2	Dạng đồng khô để bảo quản 2- 8oC. Độ bền mỡ nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở 20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. - Quy cách: 20x5ml/hộp	Hộp	2
2	Hóa chất nội kiểm level 3	Dạng đồng khô để bảo quản 2- 8oC. Độ bền mỡ nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở 20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. - Quy cách: 20x5ml/hộp	Hộp	2
3	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa đáp ứng 56 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. - Quy cách: 6x5ml/hộp	Hộp	2
4	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa huyết học	Chương trình ngoại kiểm huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. - Quy cách: 3x2ml/hộp	Hộp	4
XV	Vật tư y tế, dụng cụ lấy máu và vật tư tiêu hao			
1	Băng keo cá nhân	- Băng dán có độ thoáng không làm bị vết thương - Gạc của băng có độ thấm hút tốt, mềm và có lớp cách polyethylene ngăn cách giữa vết thương và gạc. - Băng keo có thể dùng cho da nhạy cảm. - Có nhiều màu sắc, kiểu dáng khác nhau. Kích thước: 19mm x 72mm - Quy cách: 100 miếng/hộp	Hộp	1.600
2	Bơm tiêm 3cc	- Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: Nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế. - Chất liệu làm thân kim tiêm: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa. - Chỉ tiêu kỹ thuật: + Dung tích bơm tiêm: 3ml. + Kích cỡ kim: 23G x 1". + Đảm bảo liên kết giữa đốc kim và thân kim trong điều kiện sử dụng bình thường. + Chắc chắn, không bị bẻ gãy, thân kim không bị tuột khỏi đốc kim. + Piston di chuyển dễ dàng trong xilanh. + Khí và dung dịch không lọt qua giăng ở đầu bịt piston. + Đường kính, độ dài kim, vật liệu kết cấu kim tiêm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế: Không bị gãy, không bị quản trong điều kiện sử dụng bình thường.	Cái	160.000

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
3	Đầu côn trắng 0.5-10µl	<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 100 cái/hộp - Được làm từ nhựa y tế, chất lượng cao. - Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette, thành trong đầu col không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. - Thể tích: 0.5- 10µl, chiều dài 45mm - Quy cách: 1000 cái/bi 	Cái	160.000
4	Đầu côn vàng có khóa 200µl	<ul style="list-style-type: none"> - Có khóa. Chất liệu nhựa dùng trong y tế. Thể tích tối đa: 200µl, đường kính 6mm, chiều dài 45 -50 mm. Chất liệu bằng nhựa polypropylene. - Quy cách: 1000 cái/gói 	Cái	160.000
5	Đầu côn xanh 100-1000µl	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng nhựa polypropylene. Tương thích với nhiều loại Micropipet. - Quy cách: 500 Chiếc/bi 	Chiếc	1.000
6	Ống Serum (ống nắp đỏ)	<ul style="list-style-type: none"> - Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75 mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE màu đỏ. - Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene, giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút. - Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. - Quy cách: 500 ống/bi 	ống	160.000
7	Ống trắng không nắp	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 13x75mm. Nhựa PS trắng trong không nắp, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml - Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. - Quy cách: 500 ống/bi 	ống	320.000
8	Gạc y tế	<ul style="list-style-type: none"> - 100% cotton, kích thước 10 x 10cm x 6 lớp, không tiết trùng. - Quy cách: 100 miếng/gói 	gói	50
9	Dây garo	<ul style="list-style-type: none"> - Được làm từ sợi cotton se tròn kết hợp với sợi cao su thiên nhiên, là sự kết hợp sợi poly, sợi cao su lưu hóa, và sợi cotton theo tỉ lệ 2:1:2. - Màu sắc: Xanh đậm - Quy cách: 10 sợi/ gói 	Sợi	50
10	Ống EDTA nắp cao su	<ul style="list-style-type: none"> - Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa 6ml ± .1ml, nắp cao su với độ đàn hồi cao, phủ bọc nhựa màu xanh biển giúp thuận lợi trong quá trình thao tác. - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetraacetic Acid (EDTA) K2 với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút. 	ống	160.000

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<p align="center">Tính năng, thông số kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c.). - Thiết kế phù hợp cho mọi hệ thống máy huyết học tự động. - Nắp cao su tinh khiết chất lượng cao giúp kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi giọt máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự lây nhiễm mẫu bệnh phẩm. - Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống. - Quy cách: 2400 ống/ thùng 		
11	Ống nghiệm có nắp 1,5ml	<ul style="list-style-type: none"> - Nhựa PP y tế, trung tính không phản ứng với hóa chất. - Thể tích 1,5ml có vạch thể tích trên thành ống. - Thành tron láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. - Chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. - Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu. - Quy cách: 1000 ống/bi 	ống	11.000
12	Mũ y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Được làm từ vải không dệt polyeste. Mũ có tác dụng trùm kín đầu và tóc, nhẹ và thoáng mát. - Đã tiệt trùng - Quy cách: 50 cái/gói 	Gói	65
13	Lam kính	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng trong phòng xét nghiệm cho kính hiển vi. - Thủy tinh trung tính, trong suốt, không chứa xước, cạnh nhẵn; không bị nấm mốc. - Kích thước: 25,4 x 76,2mm (1" x 3") - Dày 1,0 – 1,2mm - Thùng 50 hộp, giữa các lam có giấy lót, mỗi hộp có bọc giấy ni lông hàn kín. - Quy cách: 72 cái/hộp 	Hộp	350
14	Lamen	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng trong phòng xét nghiệm cho kính hiển vi. - Thủy tinh trung tính, trong suốt, không chứa xước, cạnh nhẵn; không bị nấm mốc. - Kích thước: 22mmx22mm. - Quy cách: 100 cái/hộp 	Hộp	570
15	Găng tay y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Găng tay cao su chất liệu thiên nhiên, có bột, chiều dài tối thiểu 240mm. Size: S, M - Quy cách: 50 đôi/Hộp 	Hộp	315
16	Bóng thấm nước	<p>Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ tự nhiên, không lẫn tạp chất và không pha poly.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 100 gam/gói 	Gói	450
17	Cồn 70°	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để Sát khuẩn, Tẩy vết bẩn thông thường, Sử dụng để sát khuẩn tay, dụng cụ trong gia đình, y tế. 	Can	49

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ethanol 70%. - Quy cách: 30 lít/ Can 		
18	Cồn tuyệt đối	<ul style="list-style-type: none"> Tên chung quốc tế: Ethanol 96°, - Công thức hóa học: C₂H₅OH - Đạt tiêu chuẩn: TCCS sản xuất theo quy định của Bộ Y tế hoặc tương đương - Thành phần: Cồn y tế được lên men bằng tinh bột (sắn, ngô) hoặc lên men rỉ đường - Ethanol phải tinh khiết không có Clo, SO₄, kim loại nặng, methanol, chất khử - Quy cách: 1 lít/chai 	Lít	1
19	Dung dịch sát khuẩn tay	<ul style="list-style-type: none"> Dung dịch sát khuẩn tay nhanh. Ethanol 70%, Isopropanol 2%, Chlorhexidine gluconate 0,5%, vitamin và các tá dược dưỡng da tay. - Quy cách: 10 lít/can 	can	115
20	Nước muối sinh lý	<ul style="list-style-type: none"> Dung dịch nước muối sinh lý vô trùng Natri Clorid 0,9%. - Quy cách: 1 lít/chai 	chai	30
21	Nước cất pha tiêm	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích: Pha loãng các chế phẩm trước khi sử dụng - Quy cách: 50x5ml/hộp. 	hộp	10
22	Đầu côn có màng lọc 10 µL	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip có lọc 10 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp 	hộp	30
23	Đầu côn có màng lọc 20 µL	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip có lọc 20 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet 	hộp	30

TT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
24	Đầu côn có màng lọc 100 μ L	<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 96 tip/hộp - Đầu tip có lọc 100 μL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp 	hộp	30
25	Đầu côn có màng lọc 200 μ L	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip có lọc 200 μL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp 	hộp	30
26	Đầu côn có màng lọc 1000 μ L	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip có lọc 1000 μL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp 	hộp	35
27	Phim X - Quang	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 20cm x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in nhiệt - Tương thích với máy in phim Drypix 2000, Drypix Lite - Thành phần cấu tạo: Polyethylene Terephthalate (Pet): 85-95%; Polyvinyl alcohol: 1-10%; Color Former: 1-10%; Additives: 1-10%; Pigments: 0.1-5%; Bao gói: màng nhôm. - Quy cách: 100 tấm/hộp. 	hộp	50

TT	Tên danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
XVI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nhóm máu ABO			
1	Nhóm máu A	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuốc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên A có trong mẫu máu. Quy cách: 10 ml/lọ.	lọ	3
2	Nhóm máu B	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuốc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên B có trong mẫu máu. Quy cách: 10 ml/lọ.	lọ	3
3	Nhóm máu AB	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuốc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên A và B có trong mẫu máu. Quy cách: 10 ml/lọ.	lọ	3